TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26/8/2020
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê - Cán bộ hưu.
Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ hưu.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.
-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 26/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khaivụ án hôn nhân gia đình thụ lý số62/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/4/2020 về việc " ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã SV, huyện TY, tỉnh BG.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** ChịNguyễn Thị L, sinh năm 1972.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở trước khi xuất cảnh: thôn T, xã SV, huyện TY, tỉnh BG.

Hiện đang lao động ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên*

đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh chung sống với chị Nguyễn Thị L vào tháng 11/1990 trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã SV, huyện TY, tỉnh BG được vì khi đó anh chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại gia đình bố mẹ đẻ của anh. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2003 chị L đi làm ăn xa, năm 2005 trở về thì có thay đổi, không muốn ở nhà nữa. Do làm ăn khó khăn nên anh cũng đồng ý cho chị L đi làm tiếp. Kể từ đó thì chị L ít liên lạc và thường xuyên lấy cớ gây sự với anh. Cuộc sống khó khăn nhưng một mình anh phải nuôi 2 con ăn học, chị L thỉnh thoảng có gửi chút tiền thông qua gia đình bên ngoại nhưng không giúp được khó khăn về kinh tế cũng như tinh thần. Anh biết chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình nên có hỏi về thông tin địa chỉ, số điện thoạithì không được. Chị L không có trách nhiệm gì với gia đình tôi nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh và chịNguyễn Thị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Th, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/5/1998. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị L hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Nguyễn Thị L.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua người thân của chị Nguyễn Thị L là anh Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn T, xã SV, huyện TY, tỉnh BG; ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1966. Địa chỉ: thôn ĐT, xã LC, huyện TY, tỉnh BG.

- Tại các biên bản làm việc với Tòa án, anh Nguyễn Ngọc Ph có quan điểm trình bày như sau: Anh là em trai của chị L, hiện nay chị L đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về việc anh D xin ly hôn, chị L có ý kiến như sau: Chị đồng ý ly hôn với anh D. Về con chung có hai con là Nguyễn Thị Th, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/5/1998. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.Về tài sản chung, công nợ chung chị L đã trao đổi với gia đình và gửi một bức thư về cho anh rể là Nguyễn Văn Q để nhờ nộp cho Tòa án. Nội dung thư chị L có trình bày các tài sản chung giữa chị L và anh D. Tuy nhiên do chị L không về nước được nên có trao đổi với gia đình là sẽ giải quyết phần tài sản ở một vụ án khác.Về địa chỉ của chị L ở nước ngoài thì anh không biết nên không cung cấp cho

Tòa án được và gia đình cũng từ chối thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc thông báo, yêu cầu chị Lgửi quan điểm, lời khai về cho Tòa án.

- Tại biên bản làm việc với Tòa án, ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1966. Địa chỉ: thôn Đ, xã LC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang trình bày: Tôi nhất trí với trình bày của anh Nguyễn Ngọc Ph. Tôi là anh rể của chị Nguyễn Thị L, hiện chị L không có nhà nhưng vẫn liên lạc về gia đình. Chị L có gửi một bức thư về cho tôi và nhờ đem nộp cho Tòa án. Nội dung chị L trình bày về tài sản giữa chị L và anh D. Chị L có đồng ý ly hôn với anh D. Về tài sản và công nợ chung do chị L không về nước được nên đề nghị Tòa án giải quyết tài sản ở một vụ án khác.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn D xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì đương sự chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nguyên đơn xác định tình trạng mâu thuẫn không khắc phục được, không còn tình cảm với bị đơn, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết quan hệ hôn nhân với bị đơn. Căn cứ Điều 9, Điều 14; Điều 15; khoản 1, Điều 51; khoản 2, Điều 53-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết: Về quan hệ hôn nhân:không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L. Về con chung: Anh D, chị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Th, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/5/1998. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chungnên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: các đương sự không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Sau này có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn D là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị L. Bị đơn chị Nguyễn Thị L là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã SV, huyện TY, tỉnh BG. Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vụ án số 38/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2020. Quá trình thu thập chứng cứ,căn cứ công văn số: 3267/QLXNC-P5 ngày 12/3/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Nguyễn Thị L đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 29/6/2006, chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị L. Do đó, ngày 17/4/2020 Tòa án nhân dân huyện TY đã có quyết địnhsố 06/2020/QĐ-CVA, chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết theo thẩm quyền. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Nguyễn Thị L cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị L theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L chung sống với nhau trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ tháng 11/1990. Tuy nhiên anh D, chị L không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nay xác định tình cảm không còn, anh D đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết quan hệ hôn nhân giữa anh và chị L.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L không được công nhận là hợp pháp vì không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hiện nay anh D, chị L mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và đã nhiều năm

nay không còn liên lạc, quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, ly thân với nhau từ năm 2006. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 14- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 việc anh D, chị L chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 2, Điều 53- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L.

[4]. Về con chung: Quá trình chung sống anh D, chị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Th, sinh ngày 26/3/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/5/1998. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Quá trình giải quyết vụ án, anh D không yêu cầu giải quyết tài sản, công nợ; chị L có đơn trình bày về tài sản giữa chị và anh D nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết tài sản chung, công nợ chung.

Sau này có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14; Điều 15; khoản 1, Điều 51; khoản 2, Điều 53; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006198 ngày 12/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị L hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn D cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã SV, huyện TY;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng